

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo báo cáo số: /BC-ATTP ngày /4/2026 của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	ƯớcThực hiện quý 1 năm 2026	ƯớcThực hiện quý 1 năm 2025	Ước thực hiện quý 1 năm nay/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí , lệ phí	212	-	22	10,6%	0,0%
1	Lệ phí	-				
2	Phí VSATTP	212	-	22	0,0%	0,0%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	212	82	11	5,4%	716,7%
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-		-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	Chi quản lý hành chính	212	82	11	38,5%	716,7%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	212	82	11	38,5%	716,7%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	212	-	18	0,0%	0,0%
1	Lệ phí					
2	Phí VSATTP	212	-	18	0,0%	0,0%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.748	1.125	1.021	19,6%	110,18%
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.748	1.125	1.021	19,6%	110,2%
1	Chi quản lý hành chính	5.748	1.125	689	21,1%	140,0%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.404	929	664	21,1%	140,0%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1344	196	26	14,6%	761,5%
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			0		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	332		0,0%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			332		0,0%
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					

6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
II	Nguồn vốn viện trợ					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					

— như